

- Thời gian nhận báo cáo: **trước ngày 2/9/2020**
- Thời điểm lấy số liệu: **từ 01/01/2020 - 25/8/2020**

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-SCT

Bắc Giang, ngày tháng 9 năm 2020

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN, PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ
QUÝ III NĂM 2020**

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Số liệu
MỤC 1.	THÔNG TIN CHUNG		
1	Quý báo cáo		Quý II/2020
2	Tên cơ quan báo cáo		Sở Công Thương
3	Địa chỉ trụ sở		18 Hoàng Văn Thụ
4	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức của đơn vị		sct.bacgiang.gov.vn
5	Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT		
5.1	Tổng số cán bộ, công chức (viết tắt CBCC)	người	45
MỤC 2.	HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT		
	<i>Khai báo chi tiết tại Bảng "2.HatangCNTT"</i>		
MỤC 3.	ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC		
	<i>Khai báo chi tiết tại Bảng "3.UDCNTT"</i>		
MỤC 4	CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		
	<i>Khai báo chi tiết tại Bảng "4.DVCTT"</i>		
MỤC 5.	NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT		
	<i>Khai báo chi tiết tại Bảng "5.Nhan luc"</i>		
MỤC 6.	THÔNG TIN KHÁC		
	Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):		
MỤC 7.	THÔNG TIN LIÊN HỆ		
	1. Họ và tên người thực hiện báo cáo		Phạm Đức Long
	2. Đơn vị công tác		Văn phòng Sở
	3. Chức vụ		Chuyên viên
	4. Điện thoại cố định		
	5. Điện thoại di động		0936 969 444
	6. Thư điện tử		longpd_sct@bacgiang.gov.vn

Người khai
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Bắc Giang, ngày tháng 9 năm 2020
LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Đức Long

Trần Quang Tấn

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo		
			Số liệu	Chi tiết làm rõ	Số liệu làm rõ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).				
	- Tổng số máy tính	chiếc	47		
	- Tỷ lệ máy tính/CBCC:	%	104.44		
	- Tổng số CBCC được trang bị máy tính:	người	45		
	- Tỷ lệ CBCC trang bị máy tính:	%	100		
2	Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:				
	- Tổng số máy tính được cài đặt:	chiếc	45		
	- Tỷ lệ máy tính được cài đặt:	%	100		
3	Mạng cục bộ (LAN - Local Area Network):	Có/ Không	Có		
4	Kết nối mạng Internet				
4.1	- Tổng băng thông kết nối Internet: \sum Băng thông kết nối Internet quy đổi = (\sum Băng thông Leased Line) * 5 + (\sum Băng thông FTTH) * 5 + \sum Băng thông xDSL + \sum Băng thông khác	Mbps	80		
4.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet	%	95.7	Máy soạn thảo VB mật	
5	Kết nối mạng diện rộng của Tỉnh (WAN - Wide Area Network)	Có/ Không	Không		
	<i>Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng:</i>	<i>Liệt kê ứng dụng tại cột (4)</i>			
6	Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước	Có/ Không			
	- Tên các ứng dụng, phần mềm đang sử dụng trên Mạng Truyền số liệu chuyên dùng:	Liệt kê ứng dụng tại cột (4)	1. Mail công vụ 2. QLVB&ĐHCV		

MỤC 3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)			
	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử	%	100	
	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0	
2	Ứng dụng chữ ký số			
	Số lượng lãnh đạo cơ quan đã được cấp	Người	12	
	Số lượng CBCC (không tính lãnh đạo ở trên) đã được cấp	Người	1	Kế toán
	Tỷ lệ	%	100	
3	Các ứng dụng đã triển khai	Có/Không		
3.1	Ứng dụng cơ bản			
a	Quản lý nhân sự			
b	Quản lý kế toán - tài chính			
c	Quản lý tài sản			
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
đ	Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng			
3.2	Ứng dụng chuyên ngành	<i>Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại Bảng PL3.A.1</i>		
4	Hệ thống thông tin một cửa điện tử			
	Chỉ sử dụng tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	<i>1/0 (1: Có; 0: Không)</i>	0	
	Lãnh đạo và các phòng ban chuyên môn tham gia giải quyết hồ sơ trên hệ thống	<i>1/0 (1: Có; 0: Không)</i>	1	
	- Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua phần mềm một cửa điện tử	hồ sơ	2670	
	- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua phần mềm một cửa điện tử	%	100	
	- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn thông qua phần mềm một cửa điện tử	%	100	

5	Họp qua truyền hình			
	<i>Họp qua truyền hình với UBND tỉnh</i>			
	Tổng số cuộc họp với UBND tỉnh trong năm	<i>cuộc họp</i>	0	
	Tổng số cuộc họp qua truyền hình (theo mọi hình thức: trên Hệ thống hội nghị truyền hình, Web Conferencing, Video Conference,...) trong năm	<i>cuộc họp</i>	0	
6	Hiện trạng về xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng (Giải thích tại Mục 3 -Sheet 6. Giải thích)			
	Tổng số hồ sơ công việc	<i>hồ sơ</i>		
	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	<i>%</i>	100	

MỤC 4. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thông tin về thủ tục hành chính và cổng dịch vụ công			
1.1	Tổng số thủ tục hành chính của cơ quan:	<i>thủ tục</i>	132	
	- Tổng số thủ tục hành chính phải thực hiện trực tuyến:	<i>thủ tục</i>	132	
	- Cung cấp quyết định của Lãnh đạo Tỉnh về nội dung này:	<i>thông tin kiểm chứng</i>		
	Trong đó: Số lượng thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp: Tổng số thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng dữ liệu từ	<i>thủ tục</i>		
1.2	Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (<i>từ 01/01/2020-31/8/2020</i>)	<i>hồ sơ</i>	2727	
2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:	dịch vụ	108	
3	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3:			
	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3:	<i>dịch vụ</i>	15	
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết qua các DVCTT mức độ 3 trong năm (<i>từ 01/01/2020- 31/8/2020</i>)	<i>hồ sơ</i>	94	
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 xử lý bằng hồ sơ điện tử (<i>Giải thích Mục 10.6, Sheet 10. Giaithích</i>)	<i>dịch vụ</i>		
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	<i>dịch vụ</i>		
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm:	<i>dịch vụ</i>	38	
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	<i>hồ sơ</i>	56	
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện TTHC	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc từ các cơ sở dữ liệu khác đã có)	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp:	<i>dịch vụ</i>		
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tại bảng "PL3A.2"			<i>Khai báo chi tiết các DVCTT mức độ 3 vào bảng " PL3A.2 "</i>
4	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:			
	- Tổng số DVCTT mức độ 4:	<i>dịch vụ</i>	9	
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết qua các DVCTT mức độ 4 trong năm (<i>từ 01/01/2020- 31/8/2020</i>)	<i>hồ sơ</i>	2560	

	- Tổng số DVCTT mức độ 4 xử lý bằng hồ sơ điện tử (Giải thích Mục 4, Sheet 6. Giai thích)	<i>dịch vụ</i>		
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	<i>dịch vụ</i>	1	
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến:	<i>dịch vụ</i>	2560	
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm (từ 01/01/2020- 25/5/2020)	<i>hồ sơ</i>	0	
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có thanh toán điện tử:	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện TTHC	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc lấy từ các cơ sở dữ liệu khác đã có):	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp:	<i>dịch vụ</i>		
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tại bảng "PL3A.3".			<i>Khai báo chi tiết các DVCTT mức độ 4 vào bảng " PL3A.3 "</i>
5	Tổng số DVC có hỗ trợ hướng dẫn sử dụng, giải đáp thắc mắc cho người dân và doanh nghiệp: (Giải thích tại Mục 5- Sheet6. Giai thích)	<i>dịch vụ</i>		

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Nội dung/tiêu chí	ĐVT	Số liệu
1.1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT		
	a. Đơn vị có CBCC chuyên trách về CNTT	Có/ Không	Có
	b. Tổng số CBCC chuyên trách về CNTT	người	1
1.2	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCC chuyên trách CNTT, ATTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):		
	Tiến sỹ:	người	
	Thạc sỹ	người	
	Cao đẳng	người	
	Đại học:	người	1
	Trung cấp:	người	
	Khác	người	
1.3	Số lượng CBCC chuyên trách CNTT có chứng chỉ quốc tế về CNTT (một người có thể có nhiều chứng chỉ):	người	0
	Số lượng CBCC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):	người	
	Số lượng CBCC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):	người	
	Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...):	người	
1.4	Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCC trong cơ quan		
	i. Tổng số CBCCVC có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp	người	45
	ii. Tỷ lệ CBCCVC của Tỉnh có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp.	%	100
	iii. Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc: (<i>thường xuyên được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc</i>)	%	100
	iv. Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc:	%	100

Bảng 3A.1 DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH CỦA ĐƠN VỊ

TT	Tên ứng dụng	Cơ quan chủ trì	Cơ quan xây dựng ứng dụng Đánh dấu [x] vào ô phù hợp		Quy mô sử dụng Đánh dấu [x] vào ô phù hợp		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác (Có: 1/ Không: 0)
			Ứng dụng do Bộ chuyên ngành xây dựng	Ứng dụng do tỉnh xây dựng	Tại CQNN cấp tỉnh	Toàn tỉnh	
1	Cơ sở Dữ liệu ngành công thương	Sở Công Thương		x	x		1
2	Hệ thống số hóa bản đồ phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang	Sở Thông tin và Truyền thông		x		x	1
3	Hệ thống CSDL dùng chung tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh		x		x	1

Bảng 3A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA ĐƠN VỊ

Ghi chú:

TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng			Hiệu quả sử dụng		Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số, Mobile ID để xác thực không (Có: 1/ Không: 0)	Ghi chú
				Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	DV do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ sử dụng (Đánh dấu [x])	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm (tính từ 01/01/2020 đến 31/8/2020)	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm (tính từ 01/01/2020 đến 31/8/2020)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH									
1	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	dichvucong.bacgiang.gov.vn				2	2		
2	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu					17	28		
3	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu					8	46		
4	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện					5	10		
5	An toàn thực phẩm	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện					2	3		
6	Hóa chất	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất					0	0		

7	Hóa chất	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm					3	3		
8	khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG					0			
9	khí	Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG					0			
10	khí	Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG					0			
11	khí	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai					0			
12	khí	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai					0			
13	khí	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai					0			
14	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài tại Việt Nam					0	1		
15	Thương mại quốc tế	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa					1	1		

Bảng 3A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA ĐƠN VỊ

Ghi chú:

TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng			Hiệu quả sử dụng		Hình thức thanh toán (<i>Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có</i>)	Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số, Mobile ID để xác thực không (<i>Có: 1/ Không: 0</i>)
				Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	DV do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ sử dụng (<i>Đánh dấu [x]</i>)	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH										
1	Xúc tiến thương mại	Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	dichvucong.bacgiang.gov.vn				13	13		
2	Xúc tiến thương mại	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					0	3		
3	Xúc tiến thương mại	Thông báo thực hiện khuyến mại					2483	2496		
4	Xúc tiến thương mại	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại					56	56		
5	Xúc tiến thương mại	Xác nhận đăng ký tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam					0			
6	Xúc tiến thương mại	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam					3	3		
7	Quản lý cạnh tranh	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương					2	2		
8	Quản lý cạnh tranh	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương					1	1		
9	Quản lý cạnh tranh	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo					2	2		